

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 168/2017/HC-PT
Ngày 22 tháng 9 năm 2017
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi
Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Công Thoại, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 129/2017/TLPT-HC ngày 14 tháng 6 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2017/HC-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129B/2017/QĐPT-HC ngày 15 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Anh Huỳnh Văn N (tên gọi khác: Huỳnh Công N) sinh năm 1972; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư của Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam. *Có mặt.*

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam. *Vắng mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Võ Vi N, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. *Có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Huỳnh Công N, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.2. Ông Mai Xuân L, sinh năm 1962 (có mặt).

Cùng địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1956 (vắng mặt);

4.2. Ông Võ Tấn D, sinh năm 1957 (có mặt);

4.3. Ông Phạm Ngọc C, sinh năm 1937 (vắng mặt);

4.4. Ông Lê Văn N, sinh năm 1955 (vắng mặt);

4.5. Ông Văn Phú D, sinh năm 1957 (vắng mặt);

4.6. Bà Võ Thị N, sinh năm 1966 (vắng mặt);

4.7. Bà Võ Thị Ú, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

5. Người kháng cáo: Anh Huỳnh Văn N (là người khởi kiện).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2015 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là anh Huỳnh Văn N trình bày:

Khoảng năm 1977-1978, ông Võ Tấn D sinh năm 1957, trú tại xã T có khai hoang thửa đất, sau đó khoảng năm 1988 ông D cho ông Huỳnh Công T (là cha ruột anh Huỳnh Văn N) sử dụng. Năm 1996, thửa đất này đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) số 1353140 ngày 29/11/1996 cho hộ ông Huỳnh Công T (số thửa 22/2, diện tích 208 m², thuộc tờ bản đồ số 13 tại xã T, huyện T - sau đây viết tắt là thửa đất số 22/2). Năm 1998, ông T cho ông Mai Xuân L làm rẽ (cho thuê đất) thửa đất nêu trên. Năm 1999, ông T mất đột ngột, ông L không trả lại đất mà còn đổ đất san lấp thửa đất trên. Năm 2014, ông N khiếu nại đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã T nhưng UBND xã T không giải quyết mà giữ Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996. Anh N nhiều lần yêu cầu UBND xã T trả lại Giấy CNQSDĐ nhưng UBND xã T không giải quyết. Anh N khiếu nại lên UBND huyện T thì UBND huyện T không giải quyết mà ban hành Thông báo số 09/TB-UBND ngày 30/01/2015 về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 mà UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ số 1353140).

Ngày 04/6/2015, UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND

thu hồi Giấy CNQSDĐ số 1353140 đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T với lý do: Đất cấp trái pháp luật, vì thửa đất số 22/2 ông T không sử dụng mà do ông Mai Xuân L khai hoang, sử dụng từ năm 1989 đến nay. Đến ngày 14/9/2015, UBND huyện T ban hành Quyết định số 5533/QĐ-UBND hủy Giấy CNQSDĐ số 1353140 với lý do anh Huỳnh Công Ng hoặc anh Huỳnh Văn N không nộp Giấy CNQSDĐ về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của UBND huyện T.

Anh N cho rằng: Việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh. Vì vậy, Anh N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND huyện T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện cho rằng: Thực tế ông T được cấp giấy CNQSDĐ từ năm 1996, thời điểm tranh chấp ông L là người đang sử dụng đất này. Đây là vụ việc tranh chấp đất đai, lẽ ra UBND huyện T cần hướng dẫn cho các bên khởi kiện ra Tòa án để giải quyết nhưng lại tiến hành xác minh và ban hành quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013. Mặt khác, đất này do ông Võ Tấn D khai hoang từ trước năm 1980, năm 1988 khi ông T từ T xuống không có đất thì được ông D cho đất này để làm nhà và đến năm 1996 được cấp Giấy CNQSDĐ. Việc ông T có cho ông L thuê mượn thửa đất này hay không thì không rõ, nhưng thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho ông T được Hội đồng xét duyệt thông qua là đúng pháp luật và không thể nhằm lẫn được. Giấy CNQSDĐ số 1353140 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Huỳnh Công T gồm có 03 thửa đất khác nhau, do đó UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc thu hồi, hủy toàn bộ Giấy CNQSDĐ này là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của anh Huỳnh Văn N.

2. Về phía người bị kiện, tại Văn bản số 1124/UBND-TH ngày 07/12/2016 của UBND huyện T và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày ý kiến như sau:

Thửa đất số 22/2 do ông Mai Xuân L quản lý, sử dụng. Năm 2014, ông L đổ đất trái phép khu vực này nên UBND xã T lập biên bản đình chỉ hành vi đổ đất của ông L. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính thì phát hiện thửa đất này đã được cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Công T. Khi biết thông tin này, vợ chồng anh Huỳnh Văn N muốn sử dụng thửa đất trên nên xảy ra tranh chấp với ông Mai

Xuân L.

UBND xã T và các cơ quan chuyên môn của UBND huyện T đã tiến hành làm việc nhiều lần nhưng các bên không thống nhất. Sau đó, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng các cơ quan chuyên môn tiến hành thẩm tra việc cấp Giấy CNQSDĐ của hộ ông Huỳnh Công T. Kết quả thẩm tra đã kết luận: việc cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Công T là không đúng quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm đó (do ông T không sử dụng đất ổn định và diện tích đất này do ông L khai hoang từ năm 1989 và sử dụng đến nay).

Căn cứ vào quá trình sử dụng thửa đất số 22/2, UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 thu hồi Giấy CNQSDĐ và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T là đúng quy định của pháp luật. Tại phần Quyết định đã nêu rõ thu hồi đối với thửa đất 22/2, tờ bản đồ số 3, diện tích 208 m², loại đất lúa (là 01 trong 03 thửa đất khác nhau tại Giấy CNQSDĐ số 1353140 gồm có: thửa 22/1, diện tích 200m², loại đất ở lâu dài; thửa 22/3, diện tích 1.800m², đất cây lâu năm và thửa 22/2, diện tích 208 m², loại đất lúa) với lý do Giấy CNQSDĐ đã cấp cho hộ ông T không đúng đối tượng. Đồng thời, yêu cầu anh Huỳnh Công Ng và anh Huỳnh Văn N (con của ông Huỳnh Công T) có trách nhiệm nộp giấy CNQSDĐ về Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện để chỉnh lý lại nhưng anh Nguyên và Anh N không giao nộp nên UBND huyện T ra Quyết định hủy toàn bộ giấy CNQSDĐ số 1353140. Sau khi ra Quyết định hủy giấy CNQSDĐ nói trên, UBND huyện T sẽ có trách nhiệm chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp lại Giấy CNQSDĐ đất cho hộ ông T đối với 02 thửa còn lại theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Mai Xuân L trình bày:

Thửa đất số 22/2 do ông khai hoang từ năm 1989 và sử dụng ổn định từ đó đến nay, được nhiều người sử dụng đất liền kề xác nhận. Việc anh Huỳnh Văn N cho rằng ông Huỳnh Công T cho ông làm rẽ thửa đất nói trên vào năm 1998 là không đúng. Năm 2014, ông đổ đất san lấp nhằm chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã T kiểm tra mới phát hiện ra đất ông quản lý, sử dụng nhưng lại cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Công T. Vợ chồng Anh N chị Loan biết được thông tin, muốn sử dụng thửa đất nói trên dẫn đến tranh chấp. UBND xã T hòa giải nhưng không thành nên ông L gửi đơn khiếu nại đến UBND huyện T, được UBND huyện T tiến hành giải quyết, ban hành quyết định thu hồi và hủy Giấy CNQSDĐ của hộ ông Huỳnh Công T. Ông nhận thấy việc UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi và quyết định hủy Giấy CNQSDĐ của hộ ông T là đúng pháp luật nên ông không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của Anh N.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 31/2017/HC-ST ngày 05/5/2017, Tòa án

nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; điểm c khoản 1 Điều 64; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4, khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 32; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính 2015; khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của UBTVQH.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T.

2. Ngoài ra, bản án còn tuyên anh Huỳnh Văn N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/5/2017, anh Huỳnh Văn N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không khách quan, không đúng với bản chất sự việc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình anh. Anh N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không có tài liệu, chứng cứ gì nộp thêm.

- Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Tại phiên tòa, HĐXX đã tạo điều kiện cho các bên tranh luận và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã thực hiện đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập và xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu làm căn cứ giải quyết vụ án. Kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định rõ việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 là đúng pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của Anh N là không có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của anh Huỳnh Văn N

và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất có khiếu kiện:

[1.1] Anh N cho rằng thửa đất số 22/2 có nguồn gốc là của ông Võ Tấn D khai hoang vào khoảng năm 1977-1978, sau đó ông D cho ông Huỳnh Công T (là cha ruột anh Huỳnh Văn N) sử dụng từ năm 1988 và đã được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ năm 1996. Năm 1998, ông T cho ông Mai Xuân L thuê thửa đất nêu trên để canh tác, nhưng sau khi ông T chết thì ông L không trả lại, do đó thửa đất này là của gia đình Anh N. Ông Lâm lại cho rằng thửa đất số 22/2 là do ông khai hoang từ năm 1989 và sử dụng ổn định đến nay, được nhiều người sử dụng đất liền kề xác nhận. Việc Anh N cho rằng ông Huỳnh Công T cho ông làm rẽ thửa đất nói trên vào năm 1998 là không đúng. Năm 2014, ông đổ đất san lấp nhằm chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã T kiểm tra mới phát hiện ra đất ông quản lý sử dụng nhưng lại cấp giấy CNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Công T. Sau đó Anh N biết được thông tin này, muốn sử dụng thửa đất nói trên nên xảy ra tranh chấp.

[1.2] Qua xem xét lời khai của những người làm chứng, thấy rằng:

[1.2.1] Xác nhận cho lời khai của nguyên đơn anh Huỳnh Văn N có những người làm chứng là ông Võ Tấn D và ông Huỳnh Văn T. Tại Giấy xác nhận ngày 17/3/2016, ông D trình bày: *“Vào khoảng năm 1978-1979 tôi có khai hoang vỡ hóa một số đất để canh tác... Đến năm 1982, khi gia đình ông Huỳnh Công T từ xã TL chuyển đến TH sinh sống... nên tôi có cho ông T khoảng 03 sào đất để làm nhà ở và khoảng 200 m² đất cấy lúa ở gần kế bên... Việc tôi khai hoang mảnh đất trên đến nay nhiều người dân địa phương đều biết, trong đó có những người tôi mượn, đổi công như các ông Huỳnh Hữu T, Văn Phú D, Phạm Ngọc C, Võ Văn L biết rõ...”* (BL.75,75A). Tại Biên bản xác minh, làm việc ngày 06/10/2016 ông Huỳnh Văn T trình bày: *“khoảng năm 1978-1979 có thấy ông Võ Tấn D vỡ một phần diện tích khoảng 100 m² đất tại khu vực đó, sau đó ông D chỉ làm được 02 vụ lúa rồi chuột ăn lúa nên ông D không làm nữa mà bỏ hoang từ năm 1980-1981 trở về sau không sử dụng đất này nữa. Đến khoảng năm 1989 ông Mai Xuân L cùng các người dân khác làm công cho ông L tiến hành khai hoang diện tích khoảng 200 m² tại khu vực này và sử dụng đến nay...”* (BL.184).

[1.2.2] Xác nhận cho lời khai của ông Mai Xuân L khai hoang và sử dụng diện tích đất này từ năm 1989 có những người làm chứng như ông Lê Văn N, ông

Phạm Ngọc C, ông Văn Phú D, bà Võ Thị N tại các biên bản xác minh, làm việc vào các ngày 10/10/2016, 03/10/2016, 05/10/2016 đều xác định: *“Thửa đất số 22/2, tờ bản đồ số 13, diện tích 208 m² do ông Mai Xuân L khai hoang vỡ hóa từ năm 1989, lúc ông L khai hóa chưa ai sử dụng đất này và từ năm 1989 đến nay ông L sử dụng thửa đất này để trồng lúa mà không có ai tranh chấp đất với ông L”*. Tại Biên bản xác minh làm việc ngày 10/10/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập, có sự tham gia của đại diện UBND và cán bộ địa chính xã T, chị Nguyễn Thị U (là vợ anh Huỳnh Công Ng - anh ruột của Anh N) cũng trình bày: Chị về làm dâu từ năm 1995 nên biết rất rõ thửa đất do ông L sử dụng, không có tranh chấp và khi ông T còn sống thì chị cũng nghe ông T nói là đất của ông L. Ngày 28/10/2016, UBND xã T đã lập Biên bản cuộc họp lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đối với thửa đất số 22/2 đã xác định: *“Nguồn gốc sử dụng thửa đất trên do ông Mai Xuân L khai hoang và sử dụng từ năm 1989 đến nay”* (BL. 179, 180, 181,182,183, 185). Kể cả lời khai của ông Huỳnh Văn T, là người làm chứng do Anh N đề nghị lấy lời khai cũng khẳng định: *“Việc ông Võ Tấn D cho rằng diện tích đất này do ông D khai hoang rồi cho ông T, Anh N sử dụng đến nay là không đúng, vì ông Huỳnh Văn T biết rất rõ diện tích đất này do ông L sử dụng từ năm 1989 đến nay”* (BL.184).

[1.3] Đối với việc cấp Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 của UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T: Sau khi các đương sự có khiếu kiện, UBND xã T và UBND huyện T đã xem xét lại và thừa nhận là có sự nhầm lẫn trong khi xét duyệt, cấp Giấy CNQSDĐ. Điều này được chứng minh khi sau khi UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Huỳnh Công T từ năm 1996 cho đến năm 2014 thì ông Mai Xuân L vẫn đang sử dụng thửa đất trên nhưng ông T (khi còn sống) và các thành viên trong gia đình ông T (trong đó có cả Anh N) đều không có bất kỳ một ý kiến gì.

[1.4] Như vậy, căn cứ vào lời khai của những người làm chứng và phân tích nêu trên, đã có đủ cơ sở xác định: Việc ông D, ông T, Anh N trình bày năm 1978-1979 có khai hoang một phần diện tích đất hiện nay có khiếu kiện (thửa đất số 22/2) là có thật. Tuy nhiên, ông D chỉ sử dụng khoảng 2 năm thì tiếp tục bỏ hoang và đến năm 1989 ông L tiếp tục khai hoang lại và sử dụng ổn định, liên tục cho đến nay là đúng với sự thật khách quan của vụ việc. Vì vậy, việc Anh N trình bày thửa đất số 22/2 được ông T cho ông L thuê sử dụng từ năm 1998 là không có cơ sở.

[2] Xét Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc hủy Giấy CNQSDĐ của UBND huyện T, thấy rằng:

[2.1] Theo phân tích tại mục [1] trên đây thì thửa đất số 22/2 do ông Mai Xuân L là người khai hoang và sử dụng ổn định từ năm 1989 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất, ông L không đăng ký, kê khai đề nghị cấp Giấy CNQSDĐ

cho đến năm 2014, khi xem xét xử lý ông L có hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng đất đai thì chính quyền địa phương mới biết được thửa đất ông L đang sử dụng đã được UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 cho ông Huỳnh Công T. Sau khi phát hiện được sự việc, trên cơ sở báo cáo và kết quả xác minh của UBND xã T và các cơ quan chuyên môn, UBND huyện T đã xác định việc cấp Giấy CNQSDĐ số 1353140 cho ông Huỳnh Công T là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai 1993 và điểm d khoản 2 Mục I Công văn số 1427/CV-ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng Cục địa chính nên đã ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 thu hồi Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T là có cơ sở, đúng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.3] Đối với Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc hủy Giấy CNQSDĐ số 1353140 của UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Huỳnh Công T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 về việc thu hồi Giấy CNQSDĐ số 1353140, nhưng hết thời hạn theo quy định mà anh Huỳnh Văn N và anh Huỳnh Công Nguyên không giao nộp. Do đó, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 5533/QĐ-UBND về việc hủy Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 của hộ ông Huỳnh Công T là đúng theo quy định tại khoản 7 điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai năm 2013.

[3] Đối với một số ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Huỳnh Văn N về thẩm quyền và nội dung giải quyết vụ việc, thấy rằng:

[3.1] Về thẩm quyền: Luật sư cho rằng thửa đất 22/2 đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1996 và có tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa vợ chồng Anh N chị L với ông Mai Xuân L nên phải do Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, nhưng UBND huyện T đã ban hành các quyết định thu hồi và quyết định hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 1353140 là trái thẩm quyền. Qua xem xét toàn bộ các chứng cứ, tài liệu do các đương sự giao nộp và Tòa án thu thập thì không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc Anh N, chị L, ông L có đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng thửa đất nêu trên trước khi UBND huyện T ban hành các quyết định thu hồi và quyết định hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 1353140. Do đó, việc UBND huyện T đã ban hành các quyết định thu hồi và quyết định hủy bỏ Giấy CNQSDĐ số 1353140 trên cơ sở phát hiện của UBND xã T và của các cơ quan chuyên môn thông qua việc xem xét, xử lý hành vi sử dụng đất trái phép của ông Mai Xuân L là đúng theo quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4, khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành

một số Điều của Luật Đất đai năm 2013.

[3.2] Về nội dung giải quyết vụ việc: Ý kiến của Luật sư cho rằng Giấy CNQSDĐ số 1353140 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Huỳnh Công T gồm có 03 thửa đất khác nhau (22/1, 22/2, 22/3), do đó UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc thu hồi, hủy toàn bộ Giấy CNQSDĐ này là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, nội dung này đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác định có sai sót trong các Quyết định nêu trên về vấn đề này. Tuy nhiên, xét về nội dung, thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành các quyết định trên là có căn cứ, đúng pháp luật; đồng thời, UBND huyện T cũng cam kết chịu trách nhiệm chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp lại Giấy CNQSDĐ cho hộ ông T đối với 02 thửa còn lại theo quy định của pháp luật. Do vậy, không cần thiết phải hủy các quyết định trên để ban hành lại vì không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án này.

[4] Đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2017/HC-ST ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam: Tại phần áp dụng pháp luật để làm căn cứ giải quyết vụ án có áp dụng điểm c khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai năm 2013 là không chính xác, vì vụ án này không thuộc trường hợp “Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai” mà thuộc trường hợp “Đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp” theo quy định tại Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013. Hội đồng xét xử xét thấy sai sót này không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án nên quyết định loại bỏ căn cứ này để bảo đảm việc áp dụng pháp luật giải quyết vụ án được chính xác, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc thu hồi, hủy Giấy CNQSDĐ số 1353140 ngày 29/11/1996 của hộ ông Huỳnh Công T là có căn cứ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm, bác toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Huỳnh Văn N.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính;

Áp dụng khoản 1 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013; điểm b khoản 4 và khoản 7 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 12,

[1] Bác kháng cáo của người khởi kiện anh Huỳnh Văn N và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2017/HC-ST ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Bác yêu cầu khởi kiện của anh Huỳnh Văn N về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1835/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định số 5533/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T.

[2] Án phí hành chính sơ thẩm: Anh Huỳnh Văn N phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng Anh N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018065 ngày 27/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Anh Huỳnh Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng Anh N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000498 ngày 01/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/9/2017.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền